HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 297/2012/NQ-HĐND	*Điện Biên, ngày 08 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2191/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh về thông qua bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2013 *(có phụ lục kèm theo)*.

- Thời điểm áp dụng: Từ ngày 01/01/2013

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Tùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

I. Phạm vi áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất dùng để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

f) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bảng giá các loại đất không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

II. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 06 loại, 04 hạng như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

1.1. Đất trồng cây hàng năm

1.2. Đất nuôi trồng thuỷ sản

1.3. Đất trồng cây lâu năm

1.4. Đất lâm nghiệp

a) Đất rừng sản xuất

b) Đất khoanh nuôi bảo vệ

c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

III. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

- Vị trí 1:

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

- Vị trí 2:

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

- Vị trí 3:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét 60.

- Vị trí 4:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m xác định là vị trí 2.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

- Khu vực:

+ **Khu vực 1**: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (QL, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, khu du lịch có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ **Khu vực 2**: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản vùng thấp, bám trục đường giao thông liên xã, liên bản có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ **Khu vực 3:** Áp dụng cho các khu vực còn lại có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

- Vị trí của các khu vực:

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1, từ 2m đến 3m thì xác định là vị trí 2, trên 3m thì xác định là vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông) Giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ **Vị trí 2:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

+ **Vị trí 3:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

+ **Vị trí 4:** Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 4 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp).

2.1 Đất nông nghiệp: (Hạng 3, Hạng 4, Hạng 5, Hạng 6)

2.2 Đất lâm nghiệp: tính chung một hạng cho toàn tỉnh (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

IV. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:

Đối với đất hiện đang quản lý, sử dụng của các cá nhân và tổ chức thực hiện áp dụng theo bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn; để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

V. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá được thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục IV nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá được thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục IV nêu trên.

VI. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất.

1. Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đô thị để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình; chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá đất xác định là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

2. Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

a) Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

b) Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

3. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ trước ngày 31/12/2012 áp dụng như sau:

a) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền, không nhận đất tái định cư thì giữ nguyên mức giá đã được phê duyệt, không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013.

b) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước chưa bố trí vốn, chưa bố trí đất tái định cư thì được điều chỉnh theo bảng giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013 như sau:

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2012) có giá thấp hơn giá đất năm 2012 thì tính theo giá đất năm 2013.

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2012) có giá cao hơn giá đất mới năm 2013 thì được giữ nguyên mức giá đó, không phải điều chỉnh theo giá đất mới năm 2013.

c) Trường hợp những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang thực hiện dở dang chuyển tiếp của năm 2012 và năm 2013 mà Nhà nước đã bố trí vốn, đang chi trả tiền, đang bố trí đất tái định cư thì thực hiện như sau:

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất cao hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường;

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất thấp hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất;

4. Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có quyết định thu hồi đất trước ngày 01/01/2013 nhưng đến ngày 01/01/2013 chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì áp dụng theo bảng giá đất năm 2013.

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 2013
BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị**				
1	**Đường 7/5**				
1.1	- Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trận số nhà 768	15.600	8.400		
1.2	- Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân SN 650	13.000	6.000		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên nghành XD, đối diện bên kia đường đến hết Khách sạn Mường Thanh	11.000	4.500		
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng *(giáp địa phận phường Nam Thanh)*	13.000	5.400		
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà ông Đinh Văn Tấn	10.800	4.800		
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	8.400	3.600		
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD đến hết cây xăng số 1	9.000	4.000	1.800	
1.8	- Đoạn từ cây xăng số 1 đến hết cổng trường Tài chính	4.800	2.500	1.500	
1.9	- Đoạn từ cổng trường tài chính đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN)	2.800	1.500	800	
1.10	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến công ty XD Thủy Lợi	2.400	1.200	600	360
1.11	-Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới thành phố ĐBP	1.400	800	600	240
2	**Đường Trần Đăng Ninh**				
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu Thanh Bình	15.500	7.000		
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bến xe khách Thành phố ĐBP)	11.400	6.000		

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
3	**Đường Trường Chinh**				
3.1	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh SN 67	9.000	4.000		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP	6.500	3.000		
4	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến cổng sân bay	6.500	3.500		
4.2	- Đoạn từ cổng sân bay đến hết đầu cầu C13	4.500	2.000		
4.3	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất kho Công ty Vật tư nông nghiệp (Về phía cầu Mường Thanh cũ)	6.000	2.400		
4.4	- Đoạn từ hết đất kho vật tư Nông nghiệp đến ngã ba đường rẽ ra cầu Mường Thanh cũ	5.400	2.400	1.200	
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	10.800	6.000		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1	9.500	4.000		
6	**Đường Bế Văn Đàn**				
	- Ngã ba đường 7/5 (Chi nhánh NH phát triển) đến hết cầu Mường Thanh cũ (ngã ba đường rẽ ra cầu A1)	10.000			
7	**Đường cầu A1 mới**				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	9.000	4.000		
8	**Đường sau bảo tàng**				
	- Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến tiếp giáp đường cạnh Bảo tàng	4.300	2.400	1.200	600
9	**Đường cạnh Bảo tàng**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường sau Bảo tàng	4.000	1.800	950	480
10	**Đường Hoàng Văn Thái**				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP	6.500	3.000		

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
11	**Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái** (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư cổng tỉnh đội)	5.400	2.400		
12	**Đường Hoàng Công Chất**				
12.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN - ĐBP	6.500	3.000		
12.2	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông Liên Hà)	4.800	3.000		
12.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào cổng Tỉnh Đội đến cổng trường CĐ Sư Phạm Điện Biên.	5.400	2.400	1.200	600
12.4	- Đoạn từ cổng trường CĐ sư phạm Điện Biên đến ngã ba rẽ vào đường 22,5 m *(Hết địa phận phường Mường Thanh)*	4.800	1.800	950	450
12.5	- Đoạn tiếp giáp địa phận phường Mường Thanh, đến đường rẽ vào cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.500	2.400	1.200	600
12.6	- Đoạn từ cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết trường Cao đẳng y tế	2.800	1.200		
12.7	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua	1.800	900	480	300
13	**Đường 22,5m:**				
	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua.	2.400			
14	**Đường Lê Trọng Tấn**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết mương thoát nước (Chân dốc Ta Pô)	11.400	6.000		
	- Đoạn từ mương thoát nước (Chân dốc Ta Pô) đến trung đoàn 82	3.000	1.600		
15	**Đường sau trợ trung tâm I**				
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến cổng phụ trung tâm Thương mại thành phố	6.000	3.000		
	- Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại Thành phố đến hết đất công trường 06 cũ	3.000	1.600		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn	3.000	1.600		
16	**Đường 27m:**				

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	6.000	2.000		
17	**Đường 13m**:				
	Nối tiếp đường 27m (Sau trường sư phạm) tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	3.500	1.800	1.200	
18	**Đường Tôn Thất Tùng:**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBHXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	4.000	2.400		
19	**Quốc lộ 12 (từ đầu ki ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)**				
	- Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	2.000	1.200	600	
	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến đầu cầu A1	5.400	2.400	1.200	
20	**Đường Lò Văn Hặc**				
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	4.800			
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	3.600	2.000		
21	**Đường Trần Văn Thọ**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (cạnh Công An tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông	4.200	2.400		
22	**Đường 13/3**				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà ông Hợp	3.500	1.800		
23	**Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVĐ	3.300	1.600		
24	**Đường cạnh quảng trường UBND tỉnh**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	4.800	2.400		
25	**Đường Phan Đình Giót**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể ngân hàng	3.300	1.600		

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh Điện Biên (sau khách sạn HN- ĐBP)	3.300			
26	**Đường Trần can**				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	4.800	2.400		
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể Ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể ngân hàng)	3.500	1.800		
27	**Đường trước chợ trung tâm III:** Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba tập thể Ngân hàng	4.800	2.400		
28	**Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh** (trừ đường ra cầu A1- đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	3.300	1.500		
29	**Đường Tô Vĩnh Diện**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Đối diện là công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him Lam	3.500	1.800	950	480
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ.	1.400	700	400	350
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ đến trụ sở phường Noong Bua.	1.200	600	350	240
30	**Đường Sùng Phái Sinh**				
	- Đoạn từ Ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố	4.800	2.400	1.200	700
	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh điện Thành phố đến ngã tư tiếp giáp đường 27m	3.600	1.800	950	600
	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.400	1.000	480	300
31	**Đường rẽ vào xí nghiệp gạch***:* Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba công ty Đô Thị đến công ty vật liệu số 2)	2.000	1.000	500	
	Đường rẽ vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết kho xăng dầu	2.100	1.000	500	
32	**Đường rẽ vào trại 1 cũ**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.600	1.600		
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	2.000	1.000	700	600

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
33	**Đường đi cầu treo C4:** Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu treo C4	3.500	2.000	1.000	600
34	**Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác.**				
	- Các đường XD hạ tầng kỹ thuật	2.100	1.200	600	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thuật	1.400	800	400	
35	**Đường đi vào xã Thanh Luông:** Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm, do Công ty CP chế biến nông sản quản lý)	2.800	1.400	800	
36	**Đường Hòa Bình**				
	- Đoạn tư ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân Thanh	2.800	1.400	800	400
	- Đoạn còn lại ngã ba tiếp giáp đường 7/5	2.100	1.000	450	250
37	**Đường vào Trường Chính Trị:** Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính Trị	2.100	700		
38	**Đường vào C13**				
	- Đoạn từ ngã Quốc lộ 12 (Cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.400	700	400	200
	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	1.000	450	240	140
	- Các đường đã XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1, 2	1.000	450	240	140
39	**Các đường khu dân cư kênh tả**				
	- Đường 17,5m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu ô đất, lô đất F2	3.000			
	Đường 10 m dài 600 m song song với đường 17,5: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất trường mầm non Sơn ca	2.400			
	Đường 16m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2	2.100			
	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 16m đến hết đất lô F1	1.900			
40	**Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.**				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư	1.600	800	400	200

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
	đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)	1.600	800	400	200
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng dưới 7m (chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	1.300	700	350	140
41	**Các đường còn lại trong khu dân cư**				
	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình	1.200	500	360	240
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình	3.600			
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở nên đến dưới 11,5m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.100	1.000	600	350
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15 m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.400	1.200	700	400
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.400	1.400	800	600
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông)	1.200	600	400	200
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông)	1.600	700	600	400
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.400	700	400	200
	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.600	800	600	250
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	950	450	300	140
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m	1.200	600	400	250

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
	(đường đất, cấp phối)				
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	950	450	250	140
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	800	400	220	120
42	**Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thuỷ điện Sơn La tại phường Noong Bua.**				
	- Đường có khổ rộng 36m	5.000			
	- Đường có khổ rộng 22,5m	3.500			
	- Đường có khổ rộng 20,5m	3.000			
	- Đường có khổ rộng 16,5m	2.500			
	- Đường có khổ rộng 13,5m	2.000			
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.500			
43	**Đất khu chợ Trung tâm 1**				
	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m2	6.600			
	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m2	4.200			
	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m2	3.000			
	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m2	2.400			
44	**Đường vành đai 3 (Asean)**				
	- **Đường vành đai 3 (Asean):** Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam	3.000	1.200		
	- **Đoạn:** Hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.200	600	360	240
	- **Đoạn :** Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	950	500	250	180
45	**Đường phía tây sông Nậm Rốm***:* Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.000	1.000	600	300
46	**Đường vào Trung tâm TĐTT**				
	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi Đấu	7.000	3.500		
	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	4.800	2.400		
II	**Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn**				
47	**Xã Thanh Minh**				
a	**Trung tâm xã**	600	360	240	180

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
b	***Các bản***: Phiêng Lợi, Púng Tôm, Co Củ, Nà Lơi	400	350	250	140
c	***Các bản:*** Pa Pốm, Tân Quang, Huổi Nơi	220	180	80	55
48	**Xã Tà Lèng**				
a	Trung tâm xã	840	700	550	360
b	Các bản: Tà Lèng, Kê Lênh, Cụm Noong Hỏm	400	350	250	150
c	Bản: Nà Nghè	300	220	120	90

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Loại đất - Hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Đất trồng cây hàng năm**			
	Hạng 3	60	60	43
	Hạng 4	51	51	28
	Hạng 5	43	43	26
	Hạng 6		28	16
2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	51	51	43
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Hạng 3	60	60	43
	Hạng 4	51	51	34
	Hạng 5	43	43	26
	Hạng 6		21	16
4	**Đất lâm nghiệp**			
	Đất rừng sản xuất	4,8	4,8	3,6
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4,8	4,8	3,6
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4,8	2,4	1,4

BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2013
BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LỴ PÚ TỬU**			
1	Đường nội bộ Quy hoạch 40m	300		
2	Đường nội bộ Quy hoạch 29,5m	250		
3	Đường nội bộ Quy hoạch 22,5m	250		
4	Đường nội bộ Quy hoạch 10,5m	200		
5	Đường nội bộ quy hoạch 7,5m	100		
II	**KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ**			
	Xã Thanh Xương			
1	**QL 279:** Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ đến Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan	5.400	2.500	1.200
2	**QL 279:** Đoạn từ Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan đến đường rẽ lên bản Bồ Hóng	5.000	2.000	1.000
3	**QL 279:** Đoạn từ đường rẽ lên bản Bồ Hóng đến Km số 84	4000	2000	1.000
4	**QL 279:** Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300m	5.000	2.000	1.000
5	**QL 279:** Đoạn từ Km 84 +300m đến hết cây xăng C9	3.500	2.000	1.000
6	**QL 279:** Đoạn từ tiếp giáp cây xăng C9 đến ranh giới giáp xã Thanh An.	600	300	150
III	**KHU VỰC NÔNG THÔN**			
1	**Xã Thanh Xương**			
1.1	**Đường Khí tượng đi Pú Tửu:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2	**Đường bê tông vào Trung tâm huyện:** Đoạn từ nhà ông Lẻ đến giáp nhà ông Yên	500	250	100
1.3	**Đường bê tông vào Trung tâm huyện:** Đoạn từ nhà ông Yên đến giáp khu Trung tâm huyện.	400	200	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1.4	**Trục đường liên thôn, nội thôn bản:** Khu vực bản Ten, bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	300	200	75
1.5	**Trục đường liên thôn, nội thôn bản:** Khu vực C17, bản Bôm La 1, bản Noong Nhai, đội 18 (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	300	200	75
1.6	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp Thành phố ĐBP	200	100	50
1.7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
1.8	Các vị trí còn lại trong xã		50	
2	**Xã Thanh An**			
2.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	800	200	50
2.2	**QL 279:** Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	2,500	500	50
2.3	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	300	100	50
2.4	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	400	100	50
2.5	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	300	100	50
2.6	**Đường trục chính vào UBND xã:** Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	100	80	50
2.7	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	100	80	50
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giống đến Kênh thủy nông	600	200	100
2.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
2.10	Các vị trí còn lại trong xã		50	
3	**Xã Noong Hẹt**			
3.1	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến Km 88	4.000	1.500	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.2	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ Km 88 đến cổng phụ chợ Bản Phủ	4.500	1.500	500
3.3	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cổng phụ Chợ Bản Phủ đến cổng giáp Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Bản Phủ	5.400	2.500	1.500
3.4	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	5.000	1.500	700
3.5	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Sam Mứn	250	75	50
3.6	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	5.000	1.500	700
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	3.000		
3.8	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền	1.000	300	50
3.9	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	350	100	50
3.10	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	500	100	50
3.11	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.500	200	50
3.12	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	110	80	50
3.13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	110	60	50
3.14	Các vị trí còn lại trong xã	50		
4	**Xã Sam Mứn**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Noong Hẹt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	500	100	50
4.2	**QL 279:** Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường	2.500	500	100
4.3	**QL 279:** Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân	2.000	500	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2; hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh			
4.4	**QL 279:** Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	600	100	50
4.5	**QL 279:** Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai *(Hết đất nhà ông Hương Nhung)*	300	100	50
4.6	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Na Hai *(hết đất ông Hương Nhung)* đến giáp xã Na Ư	200	100	50
4.7	**Đường đi ĐBĐ:** đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	700	100	50
4.8	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu Bê tông *(gần ngõ nhà ông Ương)*	500	75	50
4.9	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Bê tông *(gần ngõ nhà ông Ương)* qua ngã tư: Hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà ông Bường; hướng đi theo đường vành đai phía Đông đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường	600	100	50
4.10	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp xã Núa Ngam	250	60	50
4.11	**Đường vành đai phía Đông:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	200	100	50
4.12	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
4.13	Các vị trí còn lại trong xã	50		
5	**Xã Noọng Luống**			
5.1	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã	300	100	50
5.2	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	300	100	50
5.3	**Đường đi Pa Thơm:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	200	75	50
5.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	200	75	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	200	75	50
5.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sống	200	75	50
5.7	**Đường đi U Va:** Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	200	75	50
5.8	**Đường đi U Va:** Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	200	75	50
5.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
5.10	Các vị trí còn lại trong xã	50		
6	**Xã Thanh Nưa**			
6.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	1.500	500	100
6.2	**QL 12:** Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mển	1.000	350	100
6.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp nhà ông Lò Văn Tướng, đối diện là cổng vào bản Mển đến cầu xi măng bản Tâu.	400	100	50
6.4	**QL 12:** Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	200	75	50
	QL 12: Đoạn từ chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	200	75	50
6.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	300	75	50
6.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	60	50
6.7	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100 m hướng đi bản On	300	100	50
6.8	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
6.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
7	**Xã Thanh Luông**			
7.1	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên	2.000	500	100

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông			
7.2	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	1.000	300	100
7.3	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	200	100	50
7.4	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	100	70	50
7.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe (trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	200	100	50
7.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	300	150	75
7.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tự.	400	200	75
7.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	300	150	75
7.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
7.10	Các vị trí còn lại trong xã	50		
8	**Xã Thanh Hưng**			
8.1	**Đường phía Tây Nậm Rốm:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.200	200	50
8.2	**Khu trung tâm ngã tư C4:** Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lời đối diện là nhà ông Tuyết Minh	1.500	300	100
8.3	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1.000	150	75
8.4	**Đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	200	70	50
8.5	**Khu trung tâm xã:** Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Lếch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã	800	200	75

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.6	**Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường phía Tây Nậm Rốm đến hết đội 19	1.500	300	75
8.7	**Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã:** Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	800	200	75
8.8	Đường ngã ba Noong Pết đến chân đập hồ Hoong Khếnh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	300	150	50
8.9	Đường dân sinh nội thôn đội C4	200	100	50
8.10	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	110	70	50
8.11	Các vị trí còn lại trong xã	50		
9	**Xã Thanh Chăn**			
9.1	**Đường phía Tây nậm Rốm:** Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp.	1.000	200	75
9.2	**Đường phía Tây nậm Rốm:** Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Băng.	1.200	200	50
9.3	**Đường phía Tây nậm Rốm:** Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp xã Thanh Yên.	1.000	200	50
9.4	**Đường đi Thanh Hồng:** Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 đường phía Tây Nậm Rốm)qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thuỷ nông.	300	100	50
9.5	**Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã:** Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã đến kênh thuỷ nông.	300	100	50
	Đường Ngã tư Pa Lếch đi UBND xã: Đoạn từ Kênh thuỷ nông đến hết đường Bê tông.	200	100	50
9.6	Đoạn từ ngã tư Pa Lếch đến hết nhà ông Vượng đội 14.	200	100	50
9.7	**Đường đi Na Khưa:** Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 đường phía Tây Nậm Rốm) qua Na Khưa đến kênh thuỷ nông.	200	100	50
9.8	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	70	50
9.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
10	**Xã Thanh Yên**			
10.1	**Đường phía Tây Nậm Rốm**: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn đến cây xăng dầu Tây Bắc (trừ khu trung tâm	1.000	200	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	ngã tư Tiến Thanh).			
10.2	**Khu ngã ba Noong Cống:** Hướng đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; hướng đi Pa Thơm đến giáp Noong Luống; hướng đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh	1.000	200	50
10.3	**Khu ngã tư Tiến Thanh:** Hướng về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thinh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quí; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.000	200	50
10.4	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phia Tây đến hết đất ông Đặng văn Thương về phia Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1.	800	200	50
10.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thinh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	200	70	50
10.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	50
10.7	Các vị trí còn lại trong xã	50		
	Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	**Xã Núa Ngam**			
1.1	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	75	50	50
1.2	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	50
1.3	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	50	50
1.4	**Đường đi Mường Lói:** Đoạn từ ngầm Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua,Tin Lán	50	50	
	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua,Tin Lán đến giáp địa phận xã Mường Nhà	50		
1.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn	50		

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	lại.			
1.6	Các vị trí còn lại trong xã	50		
2	**Xã Mường Phăng**			
2.1	**Khu Trung tâm xã:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hầm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	250	60	50
2.2	**Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến hết Trường THCS Mường Phăng	100	60	50
2.3	**Đường Trung tâm xã đi xã Nà Nhạn:** Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	75	60	50
2.4	**Đường vào Hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	75	60	50
2.5	**Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè:** Đoạn từ tiếp giáp Trường THCS Mường Phăng đến ngã ba bản Hả II *(đi nhà nghỉ Trúc An)*	75	60	50
2.6	**Đường vào Hồ Pa Khoang:** Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ qua ngã ba bản Hả II đến giáp vị trí 3 Đường Trung tâm xã đi Nà Nhạn:	75	60	50
2.7	**Đường vào Hồ Pa Khoang:** Đoạn từ ngã ba Co Cượm đi qua BQLDA Hồ đến ngã ba Trường Mầm non TT (trừ vị trí 1,2,3 của các đường quy định tại mục 2.5; 2.6)	75	60	50
2.8	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	60	50	
2.9	Các vị trí còn lại trong xã	50		
3	**Xã Nà Tấu**			
3.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp huyện Mường Ẳng đến cầu bản Xôm	200	75	50
3.2	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.000	150	50
3.3	**QL 279:** Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2.000	300	100
3.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56+ 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	400	60	50
3.5	**Đường đi Mường Phăng:** Đoạn từ hết vị trí 1 QL	1.000	100	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	279 đến ngã ba đi bản Nà Luống			
3.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	60	50	
3.7	Các vị trí còn lại trong xã	50		
4	**Xã Nà Nhạn**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	300	75	50
4.2	**QL 279:** Đoạn từ km 60 đến km 62	200	60	50
4.3	**QL 279:** Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	200	75	50
4.4	**QL 279:** Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	200	75	50
4.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	70	60	50
4.6	Các vị trí còn lại trong xã	50		
5	**Xã Mường Nhà**			
5.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	50	35
5.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	35
5.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ố	70	50	35
5.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ố đến ngầm Na Phay	100	50	35
5.6	Đoạn từ ngầm Na Phay đến ngầm Huổi Lếnh	200	60	35
5.7	Đoạn từ ngầm Huổi Lếnh đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhúng bản Na Hôm	100	50	35
5.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhúng bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	50	35
5.9	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Mường Lói	50	50	35
5.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	50	50	35
5.11	Các vị trí còn lại trong xã	30		
6	**Xã Mường Pồn**			
6.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp xã Thanh Nưa đến đất nhà ông	100	75	50

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Thanh Dạ (bản Co Chạy)			
6.2	**QL 12:** Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	200	75	50
6.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	100	75	50
6.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	55	50	
6.5	Các vị trí còn lại trong xã	30		
7	**Xã Mường Lói**			
7.1	**Đường Pom Lót đi Huổi Puốc:** Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	50	40
7.2	**Đường Pom Lót đi Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu Huổi Hon (bản Na Há)	50	50	40
7.3	**Đường Pom Lót đi Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu Huổi Hon (bản Na Há) đến cầu giáp Đồn Biên phòng 433	50	50	40
7.4	**Đường Pom Lót đi Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đi hướng Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói; đi hướng Huổi Puốc đến ngầm suối Huổi Na	50	50	40
7.5	**Đường Pom Lót đi Huổi Puốc:** Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	50	40
7.6	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp tỉnh Sơn La	50	50	40
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	40	30	
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	30		
8	**Xã Na Ư**			
8.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến biên giới Việt Nam - Lào	60	50	30
8.2	**Đường vào trung tâm xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ư)	60	50	30
8.3	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến mương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bửa đến đỉnh Yên ngựa cây me	60	50	30

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	30		
9	**Xã Pa Thơm**			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	60	50	30
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	60	50	30
9.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	60	50	30
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	60	50	30
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50		
9.6	Các vị trí còn lại trong xã	30		

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	LOẠI ĐẤT - HẠNG ĐẤT	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	**Đất trồng cây hàng năm**			
1	Hạng 3	50	45	40
2	Hạng 4	43	38	35
3	Hạng 5	32	30	28
4	Hạng 6	27	24	22
II	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	40	36	32
III	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	45	38	35
2	Hạng 4	38	34	30
3	Hạng 5	27	25	17
4	Hạng 6		18	14
IV	**Đất lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	6	5	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

BIỂU 1: ĐẤT Ở , PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường 19,5 m**			
1	***- Lô quần cư số 5***	540	170	
2	***- Lô quần cư số 3***			
	- Đoạn từ nhà ông Hà (giáp ngã tư cây xăng) đến hết đất nhà bà Trúc	1.130	350	
	- Các ô đất còn lại	620	230	
3	***- Lô quần cư số 20***			
	- Từ ngã tư cây xăng đến ngã ba đường đôi	1.130		
4	***Lô quần cư số 2***			
	- Từ nhà ông Cậy đến hết đất nhà ông Cường (cống bê tông)	950	250	
5	***Lô quần cư số 9***			
	- Đường sang Bệnh viện đa khoa - từ nhà ông Minh đến hết ô đất số 54	590	290	
6	***Đoạn từ cống vườn ươm đến hết nhà công vụ của NHCSXH***	600		
II	**Đường 16,5m**			
1	***Lô quần cư số 8***			
	- Từ DN Tiến Đạt (cống bê tông) đến hết đất nhà bà Vân	750	230	
2	***Lô quần cư số 9***			
	- Từ nhà bà Linh đến hết nhà ông Liên	710	290	

3	***Lô quần cư số 6***			
	- Ô đất của bà Trần Thị Mai	590		
4	***Đối diện với ô đất bà Trần Thị Mai đến cầu bê tông***	590		
III	**Đường 11,5 m**			
1	- Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX	180		
2	- Trường THCS Thị trấn đến cầu bê tông - Tổ dân cư số 5	320	105	
IV	**Đường 9,5 m, đường nhánh nội thị**			
1	***- Lô quần cư số 3***			
	- Dãy 2 (đoạn từ nhà ông Hờ đến hết đất nhà ông Suốt; đất nhà ông Pọm)	185		
2	Lô quần cư số 20			
	- Đối diện nhà khách	560	230	
	- Từ nhà bà Hiền đến hết đất nhà ông Cường (Làn) (ngã tư chợ - nhà khách)	900		
3	- Lô đất chợ trung tâm (trong nhà, ngoài trời)	560		
4	***Lô quần cư số 2***			
	- Dãy 2	180		
5	***Lô quần cư số 8***			
	- Dãy 2	230		
6	- Đoạn vòng sau nhà truyền thống, sau chợ ra ngã ba đường 19,5m (bến xe)	450		
7	Ngã ba cây xăng đi qua chi nhánh điện đến ngã tư nhà khách	600		
8	***Lô quần cư số 1***			
	- Từ nhà ông Long (Huyền) đến hết đất nhà ông Văn	500		
	- Các ô đất còn lại	395	310	

	- Nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Lịch	660	410	
9	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	310		
10	***Đoạn từ trường Phổ thông DTNT huyện đến ngã ba đường lên Công an huyện***	450		
11	- Từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba công viên cây xanh (đối diện quán Cường Bắc)	600		
12	- Từ ngã ba phòng Văn hóa đi qua Chi cục thú y, trung tâm Hội nghị đến hết đất chợ	660		
13	***Lô quần cư số 6***			
	- Từ nhà bà Lò Mai đến hết đất nhà bà Phượng	280		
1	Ngã ba Bệnh viện đa khoa đến giáp cống bê tông lô 9	320	120	
2	Đường Na Son - Chóp ly hướng Chóp ly (Từ nhà nội trú dân nuôi đến Km 2)	190		
3	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	180	115	53
4	Các tổ dân cư 1,2,3,4	180	115	53
5	Khu dân cư phía bắc (QH)	255	172	

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**XÃ PHÌ NHỪ**			
	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ đi hướng xã Xa Dung 500m, đi hướng xã Chiềng Sơ 500m, đi hướng ngã tư Phì Nhừ 50m	200	150	100
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	250		
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết đất nhà ông Lượng)	305	230	
	- Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo QH	120	69	55
	- Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngả 100m	235	58	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	165	110	55
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
2	**XÃ MƯỜNG LUÂN**			
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi xã Chiềng Sơ đến hết cổng trường cấp III; đối diện hết đất nhà ông Hậu; đường đi xã Luân Giói đến hết nhà khuyến nông	210	140	70
	Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà Đôi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến	285	210	140
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	165	110	55
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
3	**XÃ KEO LÔM**			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xì Cơ đến hết đất nhà ông Tuần; đường vào bản Trung Sua 500m)	260	125	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hường đến nhà ông Toàn)	295	230	
	- Các bản dọc đường huyện lộ	132	77	40
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	**XÃ PU NHI**			
	- Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập)	215	138	69
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	130	88	46
	- Khu vén dân tái định cư			
	+ Các lô từ N1 đến N26	177		
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	200		
	+ Các lô từ N53 đến N 70	153		
	+ Các lô từ N34 đến N52	130		
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
5	**XÃ LUÂN GIÓI**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giói)	142	80	41
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	66	27	22
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	21	16	11
6	**XÃ CHIỀNG SƠ**			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngả cách trụ sở UBND xã 100m)	142	80	41
	- Các bản vùng thấp (bản Pa Nậm A,B, bản Kéo, bản Co Mỵ)	79	32	24
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
7	**XÃ NA SON**			
	- Trung tâm UBND xã (từ ngầm Suối Lư - cầu treo Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	200	142	83
	- Khu vực ngã ba đường Chop Pu Ly - Na Son	80	34	23
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	22	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
8	**XÃ XA DUNG**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phì Nhừ 300m, đi Na Son 500m)	207	166	83
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
9	**XÃ PHÌNH GIÀNG**			
	- Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
10	**XÃ HÁNG LÌA**			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tìa Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
11	**XÃ TÌA DÌNH**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìa Dình C đến hết cống nước của trạm Y tế xã Tìa Dình)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	44	22	15
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
12	**XÃ PÚ HỒNG**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ổn)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	47	23	15
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
13	**XÃ NONG U**			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	196	115	80
	- Các bản dọc trục đường liên xã	121	88	44
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

STT	Loại đất, hạng đất	KV 1	KV 2	KV 3
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**			
	- Hạng 3	30	22,5	16,5
	- Hạng 4	23	17	11
	- Hạng 5	17,5	13,5	9
	- Hạng 6	11,5	9	6,7
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Hạng 3	30	22,5	16,5
	- Hạng 4	21	18	13,2
	- Hạng 5	14	11	8,8
	- Hạng 6	11,5	9	6,7
III	**Đất Lâm nghiệp**			
	- Đất rừng sản xuất	4,5	3,5	2,5
	- Đất khoanh nuôi bảo vệ rừng	4,5	3,5	2,5
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4,5	3,5	2,5

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2013

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đồng/m2

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Quốc lộ 12**				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà, hai bên mặt đường đến hết đất nhà Phúc Hạnh	140	90	50	
2	Đoạn từ đất nhà Yến Bảo và đối diện tà luy âm đến hết đất nhà bà Chung và Nhiêu Thúy	570			
3	Đoạn từ đất nhà ông Mai triệu, Son Lô đến hết đất nhà ông Kim Tảng và đất nhà ông Bình Sinh	630			
4	Đoạn từ đất nhà bà Hiền Cơi (cũ), Bình Sinh đến hết đất nhà ông Tuyên Đãn và đất nhà ông Tâm Mão	500	200	170	140
5	Đoạn từ đất nhà ông Hùng Kiêu và Vương Ánh hai bên mặt đường đến hết đất bản Na Pheo 1	460	170	140	115
6	Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân và Thiệp Bền hai bên mặt đường đến hết đất nhà Vinh Nhung và đất Lễ Sản	450	140	60	
7	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà Vinh Nhung, Lễ Sản hai bên mặt đường đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà	140	115	50	
II	**Đường Nội thị 10m khu A**				
1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, Xa Huấn hai bên mặt đường đến hết đất trường Mầm Non và Nguyên Hương	230			
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	230	180	130	
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyển đến hết đất nhà Tuấn Chiến		200		
4	Đoạn từ đất nhà ông Khu, bà Loan hai bên mặt đường đến hết đất nhà Oánh Hiền, Hiền Thu	200	170		
5	Đoạn từ đất nhà Biên Hằng (cũ) đến hết đất nhà Dương Vân	225			

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	**Đường Vành đai 7m**				
1	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương	190	130		
2	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Thân Hỳ đến hết đất nhà Hải Điển (tà luy dương)	150	110		
3	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Xuyền đến hết đất nhà Hiên Mùi (tà luy âm)	160	110		
4	Đoạn từ chợ trung tâm, Ngọc Nga đến hết đất nhà ông Dinh Trung	210			
IV	**Đường Nội thị 5m**				
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín - ông Sương đến hết đất ông Phương Hờ	110			
V	**Khu dân cư Nhà thi đấu**				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	110			
VI	**Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn**				
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiếm, ông Nghĩa hai bên mặt đường đến hết tổ dân phố số 13	75	55	35	
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	75	55	35	

BIỂU 2. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đồng/m2

STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Na Sang	40	21	14	20	15	11	16	12	11
2	Mường Mươn	40	21	14	20	15	11	16	12	11
3	Huổi Lèng	40	21	14	20	15	11	16	12	11
4	Sa Lông	40	21	14	20	15	11	16	12	11
5	Hừa Ngài	40	21	14	20	15	11	16	12	11
6	Mường Tùng	40	21	14	20	15	11	16	12	11
7	Sá Tổng	40	21	14	20	15	11	16	12	11
8	Pa Ham	40	21	14	20	15	11	16	12	11
9	Si Pa Phìn	40	21	14	20	15	11	16	12	11
10	Ma Thì Hồ	40	21	14	20	15	11	16	12	11
11	Phìn Hồ	40	21	14	20	15	11	16	12	11
12	Chà Nưa	40	21	14	20	15	11	16	12	11
13	Chà Tở	40	21	14	20	15	11	16	12	11
14	Nậm Khăn	40	21	14	20	15	11	16	12	11

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đồng/m2

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1; Nội Thị trấn	Khu vực 2 Trục đường QL, tỉnh lộ trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3; Các xã, bản vùng cao
I. Đất trồng cây hàng năm				
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
3	Hạng 6		10	9
II. Đất nuôi trồng thủy sản				
1	Áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn huyện		*30*	
III. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	27	20	14
2	Hạng 4	22	15	12
3	Hạng 5	17	12	11
4	Hạng 6		10	9
IV. Đất Lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2013
BIỂU 1: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ				
I	**Trục đường tỉnh lộ 142**				
1	- Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu Cầu C3 thuộc khu TĐC Chi Luông đi lên phía bắc khu TĐC Đồi Cao đến tiếp giáp đất khách sạn Thanh Bình Lô DL5 .	550			
2	- Đoạn từ phía nam khách sạn Thanh Bình lô DL5 đến ngã tư cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi phía Đông giáp Lô 1-CX6	670			
3	- Đoạn từ ngã tư cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp phúc lợi đến điểm giao nhau đường ĐC1, thuộc đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao	870			
4	- Đoạn từ điểm giao nhau giữa đường ĐC1 (đường một chiều lên đài phun nước), đi về phía tây đến hết lô đất bổ sung vào đất thị đội (lô 1-QS2)	850			
5	- Đoạn từ tiếp giáp lô đất bổ sung vào đất thị đội (lô 1-QS2) đến hết nhà máy gạch Tuynel	450			
II	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Đồi Cao**				
1	- Đường ĐC1 đoạn từ tiếp giáp với đường 142 về phía nam lên đài phun nước.	750			
2	- Đường ĐC:				
	+ Đường ĐC2 đoạn giáp phía tây đường tỉnh lộ 142 đến đài phun nước.	670			
	+ Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 giáp trạm viễn thông.				
	- Đường ĐC6: từ phía tây quảng trường đến phia bắc tiếp giáp tỉnh lộ 142 và phía nam chợ Đồi Cao;	670			
	- Đường ĐC7: đoạn từ tiếp giáp phía bắc quảng trường đến tiếp giáp đường ĐC18;	670			
	- Đường ĐC8: đoạn tiếp giáp đường ĐC 7 đến	670			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	tiếp giáp ĐC2 cạnh đài phun nước ;				
	- Đường ĐC9: đoạn tiếp giáp đường ĐC 6 đến tiếp giáp ĐC2 cạnh đài phun nước;	670			
	- Đường ĐC11: đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 142, đi theo chiều hướng về phía tây bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, chở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm sửa chữa	670			
	- Đường ĐC18: đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp Thị Đội, đi ngược lại phía bắc tiếp giáp đường ĐC7.	670			
3	Trục đường xương cá:				
	- Đường ĐC3: vòng cung đoạn từ điểm giao nhau với đường ĐC18 đến điểm giao nhau với đường ĐC10.	600			
	- Đường ĐC4: đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao).	600			
	- Đường ĐC5: đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao).	600			
	- Đường ĐC10: đoạn từ tiếp giáp với đường ĐC6 (giáp Chợ Đồi Cao) đến ngã tư giao đường tỉnh lộ 142 đường ĐC11.	600			
	- Đường ĐC19: đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3.	600			
	- Đường ĐC20: đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3.	600			
III	**Khu Nam Đồi Cao**				
1	- Đường ĐC13 từ trạm Khí Tượng (mới) đi ngược về phái nam chạy qua đường ĐC12 chạy theo đường vành đai được nối với đường tỉnh lộ 142.	370			
	- Đường ĐC14 từ đường ĐC13 đi ngược về phía nam qua trung tâm dậy nghề, tới trung tâm bồi dưỡng chính trị.	370			
	- Đường ĐC12 từ ngã ba giáp đường ĐC16 chạy ngược xuống khu TĐC phi nông nghiệp Đồi Cao giáp trường Mầm Non.	370			
	- Đường ĐC17 đằng sau trung tâm bồi dưỡng	370			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	chính trị và trước cổng chính của trường dậy nghề.				
	- Đường ĐC16 từ đường ĐC14 chạy ngược về phía nam qua đường ĐC12 giao nhau với đường ĐC21 tới nhà Bà: Lò Văn Thiệu ô số 1 lô NV9 giáp đường ĐC22.	370			
	- Đường ĐC 21đoạn từ trạm cấp thoát nước chạy lên phía bắc qua nhà Ông: Khoàng Văn Nguyên ô số 19 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26 tới tiếp giáp đường ĐC16.	370			
2	- Đường ĐC15: giáp đường ĐC21 cạnh nhà Ông: Điêu Văn Quỳnh ô số 1 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26 đi ngược về phía nam tới nhà Bà: Khoàng Thị Khọm ô số 10 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26	330			
	- Đường ĐC22: đoạn từ nhà Ông Lò Văn Quyền ô số 13 lô 1-N28 tới nhà Ông: Điêu Văn San ô số 8 lô 1-N29.	330			
IV	**Trục đường Quốc lộ 12 mới**				
1	Đoạn từ phía nam Cầu Hang Tôm đến giáp phía bắc Cầu Bản Xá.	500			
V	**Bản vùng cao**				
1	Bản Huổi Min	40			
	PHƯỜNG NA LAY				
A	**Khu TĐC Chi Luông**				
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142**				
1	- Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ phía nam cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 giáp nhà Bà: Lù Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé Toong.	810			
2	- Đường tỉnh lộ 142 từ nhà Bà: Lù Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé toong, đi về phía nam tới Ông: Điêu Văn Hậu ô số 18 lô N18 (cũ) mới là lô 2-N25 thuộc bản Chi Luông.	670			
II	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Chi Luông**				
1	- Trục đường CL2; đoạn nhà Ông: Chui Văn Lịch ô số 3 lô 2-N21 đi qua đường CL5, tới nhà Bà: Điêu Thị Chứng ô số 12 lô 2-N15;	420			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	- Đường CL5 tiếp giáp đường CL9 từ nhà Bà: Lò Văn Mến ô số 18 lô 2-N19 bản nghé toong tới nhà Bà: Chui Thị Ăng ô số 15 thuộc Bản Đớ tiếp giáp đường CL13 đường vành đai bờ hồ.	420			
	- Đường CL6 tiếp giáp đường CL9 từ nhà Ông: Lò Văn Anh ô số 16 thuộc bản nghé toong tới nhà Bà: Lò Thị Sương ô số 9 bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	420			
	- Đường CL7 tiếp giáp đường CL9 từ nhà Ông: Chui Văn Lớt ô số 1 thuộc bản nghé toong tới nhà Bà: Lù Thị Len ô số 8 bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	420			
2	- Đường CL1:(từ đoạn giao với đường CL9 đầu lô nhà Bà: Khoàng Thị Vậy ô số 1 thuộc bản đớ đến điểm giao với đường CL13 hết ô số 36 nhà Ông Điêu Chính Khon thuộc bản chi luông	450			
3	- Đường CL1 (đoạn từ ô số 36 Lô 2- N25 bản Chi Luông đến ngã ba giao nhau với đường NL8 và NL1).	480			
4	- Đường CL9 (Đường vành đai suối bản Toong); Đường CL13 (Vành đai ven hồ).	480			
5	- Đường CL8;	450			
	- Đường CL3;				
	- Đường CL2 (Đoạn từ Bưu Điện đến điểm giao nhau với đường CL13A giáp nhà khách ủy ban)				
6	- Đường vành đai ven hồ: CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	600			
7	- Đường CL2 (từ đoạn giao với đường CL13A giáp nhà khách ủy ban đến điểm giao với đường Tỉnh lộ 142).	670			
8	Trục đường xương cá:				
	- Đường CL15: từ nhà bà Phạm Thị Nhung ô số 1 đối diện ban QLDA tới nhà bà Nguyễn Thị Nhung ô số 16 giao nhau với đường CL17	540			
	- Đường CL14: đoạn tiếp giáp đường CL13A nhà Bà Vũ Kim Hòa ô số 1 tới ô số 19 tiếp giáp đường CL2	540			
	- Đường CL13B: từ nhà khách UBND đi lên phía bắc giáp trạm địa chấn	540			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	- Đường CL16: từ nhà Bà Ngô Thị Hòa ô số 1 đi về phía tây ô số 12 giáp nhà Ông Hoàng Hông Hải (Huyền) ô số 11;	540			
	- Đường CL17: giáp trạm săng dự kiến 2-CC4	540			
	- Đường CL 4A: giáp Bảo Tàng và Quảng trường	540			
9	- Đường XĐ1: từ nhà Ông Lò Văn Toản ô số 6 tới nhà Bà Lò Thị Vúi ô số 11 bản xá	450			
	- Đường XĐ 2: từ nhà Ông Điêu Văn Sán ô số 1 tới nhà Ông Điêu Văn Luyện ô số 10 bản xá.	450			
	- Đường XĐ 3: từ nhà Ông Điêu Văn Sím ô số 11 tới nhà Bà Lò Thị Ngoái ô số 21 bản xá.	450			
10	- Đường Bê tông 3m;	420			
	- Đường CL9-1;	420			
	- Đường CL9-2. từ nhà Bà: Lò Thị Sâm ô số 15 tới nhà Ông: Lù Văn Phòng ô số 17 bản Nghé Toong.	420			
	- Đường mới 1 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường Mới 2;	420			
	- Đường mới 2 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường CL15A.	420			
B	**Khu TĐC Nậm Cản**				
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142**				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ ô 01 nhà ông Điêu Văn Hận bản Chi Luông Lô 2- N25 ô đối xứng đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã thuộc lô 3-CQ2	600			
2	Đường tỉnh Lộ 142 từ nhà sinh hoạt cộng Lô 3-HT14; 3- HT16; 3- HT19; 3- HT17; 3- DT4 đến hết nhà ông Đoàn và nhà đối xứng.	750			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ giáp nhà ông Lò Văn Đoàn đến đầu cầu nam Nậm Cản.	600			
II	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Nậm Cản**				
1	Đường vành đai:				
	- Đường NC1 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với Đường NC3;	630			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	- Đường NC2 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC3 đến ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC18.	630			
2	Đường nội thị:				
	- Đường NC3 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC2 đến điểm giao nhau với đường NC21;	510			
	- Đường NC4 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC3 đến điểm giao nhau với đường NC7;	510			
	- Đường NC5 đoạn từ điểm giao nhau với đường NC1 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142;	510			
	- Đường NC6 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC3 đến điểm giao nhau với đường NC7;	510			
	- Đường NC7 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC21 đến ngã ba giao nhau với đường NC18 và NC2;	510			
	- Đường NC20 đoạn từ giao nhau với đường NC2 đến điểm giao nhau với đường NC21.	510			
3	- Đường vành đai ven hồ NC21 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	480			
4	- Đường NC18 đoạn từ điểm ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC2 đến hết nhà máy nước.	400			
	- Đường NC16 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản) đi ven suối Nậm Cản đến hết ô cuối cùng của lô 3-HT25;	330			
	- Đường NC19 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC7;	330			
	- Đường NC22 đoạn từ đầu ô số 1 Bà Tòng Thị Diện đến hết ô số 6 ông Lường Văn Phương;	330			
	- Đường NC23 đoạn từ tiếp giáp ô số 1 Bà Tòng Thị Diện đến hết điểm giao nhau với đường NC7;	330			
III	**Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát**				
1	Đường nội thị:				
	- Đường NL2: H102 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường NL7 và NL4;	420			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	- Đường NL3: đoạn từ điểm giao với đường NL5 đến điểm giao nhau với đường NL7;	420			
	- Đường NL 4: ngã ba giao nhau với đường NL7 và NL2 đến điểm giao nhau với đường NL8;	420			
	- Đường NL 5: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NL1;	420			
	- Đường NL 6 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NL1;	420			
	- Đường NL 7: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NL1;	420			
	- Đường NL 8: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NL1;.	420			
2	- Đường vành đai ven hồ: NL1 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường NL8 và đường CL1.	500			
3	- Đường XĐ đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NL2.	420			
C	**Khu TĐC Cơ Khí**				
I	**Trục đường Quốc lộ 12**				
1	Đoạn từ nam Cầu Bản Xá đến điểm tiếp giáp đất Bến xe thị xã.	600			
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay.	870			
II	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Cơ Khí**				
1	- Đường CK4 đoạn từ tiếp giáp với đường CK 10 đến điểm tiếp giáp với đường CK9.	670			
2					
	- Đường CK13 đoạn từ ô 01 nhà bà Hoàng Thị Chung đến điểm giao nhau với đường CK12 và BH1;	670			
	- Đường CK2 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK3 đến điểm giao nhau với đường CK7;	670			
	- Đường CK 7 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK 13 đến diểm giao nhau với đường CK3.	670			
3	- Đường CK1 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến ngã ba điểm giao nhau với đường CK8.	900			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
4	- Đường CK1 đoạn từ đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến ngã ba điểm giao với đường N13A và N19A.	750			
5	- Đường CK1 đoạn từ ngã ba điểm giao nhau với đường CK8 đến ngã tư điểm giao nhau với đường CK12, CK13 và BH1.	750			
6	- Đường CK3 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với Đường CK8 và đối xứng hết ô 4- CQ1.	830			
7					
	- Đường CK3 điểm giao nhau với Đường CK8 và đối xứng hết ô 4- CQ1 đến hết ô 26 nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1;	750			
	- Đường CK9 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	750			
	- Đường CK10 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	750			
	- Đường CK14 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 .	750			
8					
	- Đường CK5 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK11 đến điểm giao nhau với đường CK1;	670			
	- Đường CK6 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK13 đến điểm giao nhau với đường CK3;	670			
	- Đường CK12 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường CK3;	670			
III	**Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Bản Hốc**				
1	- Đường BH 1 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12.	530			
2					
	- Đường BH2 đoạn từ điểm giao nhau với đường BH5 đến điểm giao nhau với đường BH 1;	450			
	- Đường BH3 từ tiếp giáp ô 26 nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1 đến điểm giao nhau với đường BH7;	450			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	- Đường BH4 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK12 đến điểm giao nhau với ô 4-CX;	450			
	- Đường BH5 đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	450			
	- Đường BH6 đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3;	450			
	- Đường BH7 đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3.	450			
D	**Trục đường Quốc lộ 6**				
1	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	240	200	160	100

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	XÃ LAY NƯA				
	Khu Lay Nưa				
I	**Trục đường tỉnh lộ 142**				
1	Đoạn từ giáp lô 3-HT26 đến đầu cầu Tạo Sen.	450	350	250	150
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	400	300	200	100
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết lô 3-HT26	550			
II	**Trục đường QL 12**				
1	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	450	250	200	150
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến nam Huổi Phán	400	300	200	100
3	Đoạn từ nam cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	300	250	200	150
III	**Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.**				
1	- Đường N19A đoạn từ điểm giao nhau với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ;	420			
	- N13A đoạn từ điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.				
2	Đường N8B: đoạn từ tiếp giáp đường N19A về phía bắc đến điểm giao nhau với đường N19A (cạnh khe huổi Bắc).	360			
3	Đường NC 14 đoạn từ điểm giao nhau với Tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC12.	500			
4	Đường NC 12 đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến điểm giao nhau với đường Tỉnh Lộ 142.	420			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
IV	**Các bản vùng cao**				
1	Bản Hô Huổi Luông	40			
2	Bản Hô Nậm Cản	40			
3	Bản Huổi Luân	40			

BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Đơn giá
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản**	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
II	**Đất trồng cây lâu năm**	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
III	**Đất lâm nghiệp**	
	Đất rừng sản xuất	1
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1
	Đất rừng phòng hộ.	1

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MƯỜNG NHÉ NĂM 2013
BIỂU 01: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LỴ
(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá	
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	465	
2	Trục đường 18 mét	270	
3	Trục đường 13, 15 mét	140	

BIỂU 02 : GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã			Khu vực 3: Các bản cách trung tâm xã trên 7 km và các khu vực còn lại		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Sín Thầu	40	20	10	10	8	8	6	6	6
2	Sen Thượng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
3	Leng Su Sìn	40	20	10	10	8	8	6	6	6
4	Chung Chải	60	30	10	10	8	8	6	6	6
5	Mường Nhé	80	40	10	10	8	8	6	6	6
6	Nậm Vì	40	20	10	10	8	8	6	6	6
7	Mường Toong	60	30	10	10	8	8	6	6	6
8	Nậm Kè	60	30	10	10	8	8	6	6	6
9	Pá Mỳ	40	20	10	10	8	8	6	6	6
10	Quảng Lâm	60	30	10	10	8	8	6	6	6
11	Na Cô Sa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
12	Pa Tần	40	20	10	10	8	8	6	6	6
13	Chà Cang	60	30	10	10	8	8	6	6	6
14	Nà Khoa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
15	Nà Bủng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
16	Nà Hỳ	60	30	10	10	8	8	6	6	6

BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Các bản cách trung tâm huyện dưới 5 km, trục đường QL, tỉnh lộ	Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã	Khu vực 3: Các bản cách trung tâm xã trên 7 km và các khu vực còn lại
I	**Đất trồng cây hàng năm**			
	Hạng 3			
	Hạng 4	Không có	Không có	Không có
	Hạng 5	15	10	10
	Hạng 6	10	6	6
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Hạng 3			
	Hạng 4	20	Không có	Không có
	Hạng 5	15	10	10
	Hạng 6	10	6	6
III	**Đất nuôi trồng thuỷ sản và đất có mặt nước chuyên dùng**			
	Hạng 5	10	10	10
IV	**Đất lâm nghiệp**			
	Đất rừng sản xuất	2	2	2
	Đất có rừng khoanh nuôi bảo vệ	2	2	2
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	2	2

BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG NĂM 2013

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI THỊ TRẤN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ẳng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ẳng tở đến chân đèo Tẳng Quái)			
1.1	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) xã Ẳng Tở đến ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ẳng)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ẳng) đến hết trạm xăng dầu số 9.			
	+ Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ẳng Tở - TT Mường Ẳng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Doanh Nhuân - Tổ dân phố 10)	700	430	220
	+ Đoạn đường rẽ vào bãi đá đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - Tổ dân phố 10	900	540	270
	+ Đoạn đường biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9	1.150	750	380
1.3	Đoạn đường QL 279 từ bên đất trạm xăng dầu số 9 đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện đất gia đình ông Nguyễn Đức Dự)			
	+ Đoạn đường từ biên trạm xăng dầu số 9 đến hết gia đình Đinh Gia Khải (Đường rẽ vào trường Mầm Non Hoa Ban)	1.350	850	430
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đinh Gia Khải đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.600	1.000	500
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ba Khiếu Thị Nụ đến đường rẽ vào Ẳng Nưa (đối diện bên kia đường là đường lên Đài truyền hình)			
	+ Đoạn đường biên gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất Chi Cục thuế	2.000	1.200	650
	+ Đoạn đường từ biên đất Chi Cục thuế đến Ngã ba vào Ẳng Nưa (đối diện bên kia đường lên đài truyền hình)	2.500	1.400	750
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	2.500		
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ẳng Nưa (nhà gia đình ông Dương Thái Bình - Tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường là đường lên truyền hình) đến hết gia đình ông Hà Bẩy + hết đất gia			

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	đình ông Lê Xuân Hồng (cống qua đường km 38 + 500)			
	+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ẳng Nưa (gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường lên truyền hình) đến biên kia đất gia đình nhà ông Nguyễn Văn Sinh.	1.800	1.100	550
	+ Đoạn từ đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh đến hết đất gia đình ông Hà Bẩy (Cống qua đường)	1.300	750	380
1.7	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bẩy (cống qua đường) đến cống cua chân đèo.			
	Đoạn từ bên đất gia đình ông Hà Bẩy (cống qua đường) đến hết biên đất gia đình ông Côi (đối diện biên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.000	600	300
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huện) đến hết đất nhà sàn ông Tiên Xuân	700	400	200
	+ Đoạn từ nhà sàn ông Tiến xuân đến cống cua chân đèo	500	300	150
2	**Đoạn trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ẳng rẽ đi các ngả áp dụng cho đoạn đường sau:**			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ẳng Cang: Từ ngã ba đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ẳng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết – Tổ dân phố 7).	2.500	1.500	
	+ Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	2.000	1.200	
	Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngầm thị trấn	1.500	900	
	+ Đoạn từ ngầm thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ẳng Cang (cũ) áp cho cả 2 bên đường	400	280	
	+ Đoạn từ trụ sở Ẳng Cang cũ đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón	300	150	
2.2	Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ giáp đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến đường đi Ẳng Nưa.	800	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ẳng nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6)	800	360	
2.4	Đoạn đường đi Ẳng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba	600	360	

STT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	tổ dân phố 6 đến ngã ba tổ dân phố 2 (hết đất gia đình nhà ông Thừa)			
2.5	Đoạn từ ngã ba tổ dân phố 2 đến mốc 364 (Thị trấn - Ẳng Nưa)	300	150	
2.6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ đất gia đình ông Nguyễn Đăng Xá (đối diện bên kia đường đất bà Vũ thị Tại) đến suối Nậm Nưa	500	300	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL 279	300	180	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,5,6,7			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	120	70	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	150	90	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	230	140	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	200	120	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8, 9			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	200	120	
2.11	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	150	90	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	100	70	

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Ẳng Nưa**			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
	+ Đoạn đường đi bản Củ: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Củ (gia đình ông Lò Văn Héo)	100	60	30
	+ Đoạn đường đi bản Mới: từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chỉnh)	100	60	30
	+ Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã ba (gia đình ông Lò Văn Ạy bản Bó Mạy)	100	60	30
	+ Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ạy (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ẳng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom khối 3 TT)	120	90	60
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên Bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
2	**Xã Ẳng Cang**			
	- Đoạn đường Thị trấn đi bản Kéo: từ biên đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) đến mó nước (Bản Kéo)	120	80	50
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	**Xã Ẳng Tở**			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại		30	
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại		30	
	- Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến biên đất trụ sở xã			
	+ Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến hết biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh)	500	300	180
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh) đến biên đất trụ sở xã	300	200	140
4	**Xã Búng Lao**			
4.1	**Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng**			
	- Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	250	150	100
	- Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	400	240	140
	- Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	700	420	200
	- Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	400	240	
4.2	**Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02**			

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	đoạn nhỏ			
	- Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lường Văn Bang (bản Búng)	150	100	60
	- Đoạn đường từ nhà ông Lường Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	130	90	50
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	130	90	50
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	100	70	40
4.5	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
4.6	Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
5	**Xã Xuân Lao**			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Lao đến đường rẽ vào trụ sở xã	100	70	40
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
6	**Xã Mường Lạn**			

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Từ trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Hiền Hay Bản Bon.	70	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
7	**Xã Nặm Lịch**			
	- Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
8	**Xã Mường Đăng**			
	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9	**Xã Ngối Cáy**			
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	150	100	70

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	LOẠI ĐẤT - HẠNG ĐẤT	KV1	KV2	KV3
I	**Đất trồng cây hàng năm**			
1	Hạng 3	26	22	20
2	Hạng 4	20	16	13
3	Hạng 5	15	12	9
4	Hạng 6	11	9	7
II	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	26	22	20
III	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	4
4	Hạng 6	5	3	2
IV	**Đất lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	3	2	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2013
BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A.	**THỊ TRẤN TUẦN GIÁO**				
I	**Đường QL 6A**				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (nhà ông Hạnh phía phải đường + trạm vận tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi)	5.000	3.000	2.000	1.500
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	4.500	2.500		
3	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu Thị Trấn.	4.500	2.000	1.000	500
4	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyền Hương của bản Nong)	2.600	1.300	700	350
5	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang)	2.500	1.500	1.000	300
6	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Điệu (cống qua khe Huổi lướng).	2.500	1.500	1.000	300
7	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ nhà Huyền Hương đến cầu bản Sái	1.600	900	500	300
II	**Từ đường QL 6 rẽ đi các ngả**				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến sân vận động	1.500	1.000		
2	Đoạn QL 6 đến cổng huyện đội	2.100	1.100	600	300
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	900	500	300	
4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát	900	500	300	
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi)	750	400	300	

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Quân Hà.	2.000	1.000		
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ sau nhà ông Đắc đến Nhà ông Thái	2.000	1.000	700	
8	Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty	2.000	1.000	700	
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung	1.000	700	400	
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	1.000	700	400	200
III	**Đoạn đường QL 279**				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	4.500	2.500	1.500	1.000
2	Đoạn đường từ cầu bản đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc đỏ)	2.600	1.700	1.200	600
3	Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	2.200	1.700	1.200	600
4	Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thúy Nga khối Đồng Tâm	1.700	1.200	1.000	700
5	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	2.200	1.600	1.100	600
IV	**Từ đường QL 279 rẽ đi các ngả**				
1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	850	500	400	300
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.300	900	700	400
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: từ QL 279 đến nhà Xuân Sang	900	600	400	300
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	900	600	400	300
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết trung tâm bồi dưỡng chính trị	900	600	400	300
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	900	600	400	300

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	900	600	400	300
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	900	600	400	300
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	600	400	300	
10	Khu dân cư xóm đảo khối đoàn kết	700	600	400	
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (khối 20/7)	700	600	400	
V	**Đường nội thị**				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	850	650	350	
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non. Sau nhà Hồng Tình đến nhà bà Đông Hương	850	650	350	
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.300	900	600	
4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	1.600	1.100	800	
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	900	600	400	
6	Đoạn đường khối Tân Giang: từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	700	500	300	
7	Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	900	600	400	
8	Đoạn đường từ QL 6 cạnh kho bạc đến nhà Tình Biên	1.400	1.000	600	
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào	500	300	200	
10	Đoạn đường vào khối Huổi Củ: từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bóng, ông Kiểm đến nhà ông Nhỡ (sau phòng giáo dục)	500	300	200	
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	500	300	200	
12	Đoạn dãy nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	500	300	200	
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	500	300	200	

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	700	600	400	
15	Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	500	300	200	
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	500	300	200	
17	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	1.600	900		
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	500	300		
19	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	500	300		
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	500	300		
21	Đoạn đường rẽ lên Tênh Phông đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	600	400	300	
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	400	300	200	
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn thị trấn	300	200		

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Quài Nưa**			
1	Từ cầu ngầm đến ngã ba Minh Thắng	800	600	300
2	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	800	600	300
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	800	600	300
4	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	500	300	
5	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	500	300	200
6	Các bản vùng thấp	120	80	40
7	Các bản vùng cao	60	30	25
II	**Xã Quài Cang**			
1	Đường QL 6A từ cầu bản Sái đến hết trường cấp I, II Quài Cang	1.100	600	
2	Đường QL 6A từ giáp trường cấp I, II Quài Cang đến cống ngầm bản Hin	500	300	
3	Các bản vùng thấp	150	100	60
4	Các bản vùng cao	60	35	30
III	**Xã Quài Tở**			
1	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lướng đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	1.600	900	600
2	Đoạn Ql 6A đi Hà Nội từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	900	600	300
3	Các bản vùng thấp	150	100	60
4	các bản vùng cao	60	35	30
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài +	750	550	450

TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	QL 6 từ sau nhà ông Tíu, bà Thanh đến lò gạch			
IV	**Xã Mùn Chung**			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa, cống qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biển thị tứ đường đi Mường Lay	600	300	150
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	250	150	100
3	Đoạn đường từ cống qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	250	150	100
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông GIót bản Huổi Lóng (đường đi Tủa Chùa)	250	150	100
5	Các bản vùng thấp	100	60	40
6	Các bản vùng cao	45	25	20
V	**Xã Pú Nhung**			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	250	120	50
2	Các bản vùng thấp	80	40	20
3	Các bản vùng cao	40	20	15
VI	**Xã Mường Mùn**			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	350	200	150
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hướng ông Huỳnh	225	125	80
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điêu Chính Chếnh đi Mường Lay	225	125	80
4	Các bản vùng thấp	90	50	30
5	Các bản vùng cao	45	25	20
VII	**Xã Chiềng Sinh**			
1	Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 (trường PTTHCS)	550	350	150
2	Các bản vùng thấp	100	60	30
3	Các bản vùng cao	40	30	20
VIII	**Các xã còn lại trên địa bàn huyện**			

TT	TÊN XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Nà Sáy**			
a)	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ủng Cương (đường đi Mường Thín)	175	125	65
b)	Sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ơn Minh (đường Nà Sáy bản Khong)	175	125	65
c)	Các bản vùng thấp	90	60	40
	Các bản vùng cao	40	30	20
2	**Xã Mường Thín**			
a)	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	175	125	70
b)	Các bản vùng thấp	90	60	40
c)	Các bản vùng cao	40	30	20
3	**Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Tỏa Tình, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng**	135	75	40
4	**Các bản vùng cao**	30	25	15
IX	**Các bản ven trục đường Quốc Lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện**	150	75	50

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 nội thị trấn	Khu vực 2 trục đường QL, Tỉnh Lộ, trung tâm xã, bản vùng thấp	Khu vực 3 các xã bản vùng sâu, vùng xa
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản**			
1	Hạng 3	40	40	35
2	Hạng 4	35	35	30
3	Hạng 5	30	30	25
4	Hạng 6	22	22	16
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	27	27	18
3	Hạng 5	19	19	15
4	Hạng 6	12	12	8
III	**Đất lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỦA CHÙA NĂM 2013
BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000đ/m2

STT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
1	**Đường số 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên**				
	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh đến hết đất phòng Công Thương)	1200	600	360	280
	- Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công thương đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ trường THPT đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biến áp).	1020	480	280	230
	- Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn - Nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn - giáp đất nhà ông Xuân May đến hết đất nhà Khu Cầm - giáp đất nhà ông Phương Ánh).	950	480	280	230
	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGDTX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông Xuân May - giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	600	300	210	180
	- Đoạn 5: Các ô tiếp giáp sau chợ Thị trấn	300	144	120	84
2	**Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)**				

STT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (Phía nhà Minh Oanh)	950	480	280	240
	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	360	180	120	85
3	**Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)**	420	210	120	85
4	**Đường số 4: Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện)**				
	- Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: từ đất nhà bà Xuân đến đất nhà Sim Bích)	420	210	120	85
	- Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	360	145	95	70
5	**Đường số 5: Từ phòng Công thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện)**	420	215	120	85
6	**Đường số 6: Từ đất nhà cũ ông Bình Lượt đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)**	580	280	180	120
7	**Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)**	290	180	120	85
8	**Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)**	360	240	70	60
9	**Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thào Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khày (bao gồm cả phía đối diện).**	240	180	120	85
10	**Đường số 10: Từ đất nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)**	360	180	120	85

STT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4
11	**Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lực (bao gồm cả phía đối diện)**	360	180	120	85
12	**Đường số 12: Từ hết đất nhà bà Sìn Thị Phòng (Phúc) đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)**	420	180	120	85
13	**Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường Cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)**	360	180	120	85
14	**Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được nhà nước đầu tư)**	180	120	84	50
15	**Các đoạn đường còn lại của thị trấn**	145	85	48	35

BIỂU 2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Mường Báng**			
	*** Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng**			
	- Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	540	180	84
	- Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	280	120	60
	- Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	114	48	30
	- Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tấm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phởi cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	120	48	30
	- Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	120	48	30
	- Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biển "Tủa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	72	29	14
	- Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	42	29	14
	*** Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng**	29	22	14
	*** Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng**	12	10	7
2	**Xã Xá Nhè**			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	72	29	14
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
3	**Xã Tả Sìn Thàng**			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	60	24	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
4	**Xã Mường Đun**			

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
5	**Xã Sính Phình**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	22	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
6	**Xã Trung Thu**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn , bản còn lại	12	10	7
7	**Xã Tủa Thàng**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
8	**Xã Tả Phìn**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
9	**Xã Sín Chải**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
10	**Xã Lao Xả Phình**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7
11	**Xã Huổi Xó**			
	- Khu vực trung tâm xã (bán kính 250 m so với trụ sở xã)	18	14	12
	- Các thôn, bản còn lại	12	10	7

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số: 297/2012/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Điện Biên khoá XIII, kỳ họp thứ 6)

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

TT	Loại đất, hạng đất	Dự kiến giá đất năm 2013		
		Khu vực 1 Nội thị, thị trấn	Khu vực 2 Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3 Các xã, các bản vùng cao
I	Đất nuôi trồng thuỷ sản	24	18	12
II	**Đất trồng cây hàng năm**			
1	Hạng 3	29	24	14
2	Hạng 4	24	18	12
3	Hạng 5	18	14	10
4	Hạng 6	12	10	6
III	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	24	18	14
2	Hạng 4	18	14	12
3	Hạng 5	13	12	11
4	Hạng 6	10	7	5
IV	**Đất Lâm nghiệp**	0	0	0
1	Đất rừng sản xuất	5	4	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	5	4	2
3	Đất rừng phòng hộ	5	4	2,4